

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY NỘI BÀI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2022



MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|--|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG | 8 - 9 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG | 10 - 47 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Lê Đức Cảnh | Chủ tịch |
| Ông Trần Việt Phương | Thành viên |
| Bà Hà Thị Thu Nga | Thành viên |
| Ông Vũ Ngọc Sơn | Thành viên |
| Ông Nguyễn Phú Thanh | Thành viên |

Ban Kiểm soát

| | |
|-------------------------|------------|
| Ông Nguyễn Tiến Dũng | Trưởng Ban |
| Bà Nghiêm Thị Thúy Tươi | Thành viên |
| Ông Nguyễn Trường Thi | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

| | | |
|-------------------------|-------------------|-------------------------------|
| Ông Trần Việt Phương | Tổng Giám đốc | |
| Ông Trần Xuân Cường | Phó Tổng giám đốc | Nghỉ hưu từ ngày 01/05/2022 |
| Ông Phan Thanh Bình | Phó Tổng giám đốc | |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh | Kế toán trưởng | Miễn nhiệm từ ngày 31/10/2022 |
| Ông Võ Đức Hiếu | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm từ ngày 01/11/2022 |

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31/12/2022 có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 10/2/2023, từ trang 05 đến trang 47 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phạm Gia Đạt
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0798-2023-112-1
Thay mặt và đại diện cho

Phạm Thị Thảo
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 2465-2023-112-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31/12/2022

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 83.333.022.398 | 39.326.056.578 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 11.396.586.124 | 8.965.194.347 |
| Tiền | 111 | | 11.396.586.124 | 8.965.194.347 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 48.746.771.628 | 23.393.550.014 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 41.536.168.417 | 16.846.709.841 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 4.560.462.362 | 4.083.859.026 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 9 | 2.650.140.849 | 2.462.981.147 |
| Hàng tồn kho | 140 | 11 | 22.868.001.286 | 4.592.932.217 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 22.868.001.286 | 4.592.932.217 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 321.663.360 | 2.374.380.000 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | 18 | - | 1.702.202.344 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 18 | 321.663.360 | 672.177.656 |
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 182.435.188.844 | 197.109.548.121 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 224.860.000 | 1.292.584.834 |
| Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | 6 | 2.094.595.888 | 2.701.395.335 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | 9 | 224.860.000 | 216.360.000 |
| Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | 10 | (2.094.595.888) | (1.625.170.501) |
| Tài sản cố định | 220 | | 145.920.870.077 | 157.358.923.913 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 144.616.563.564 | 156.297.212.660 |
| - Nguyên giá | 222 | | 316.248.186.944 | 320.463.722.215 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (171.631.623.380) | (164.166.509.555) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 13 | 1.304.306.513 | 1.061.711.253 |
| - Nguyên giá | 228 | | 8.045.226.065 | 7.617.138.232 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (6.740.919.552) | (6.555.426.979) |
| Bất động sản đầu tư | 230 | 14 | 11.458.690.541 | 12.268.348.465 |
| - Nguyên giá | 231 | | 14.143.740.334 | 14.143.740.334 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (2.685.049.793) | (1.875.391.869) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | 180.072.000 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 15 | - | 180.072.000 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 16 | 21.330.623.064 | 20.831.429.687 |
| Đầu tư vào công ty con | 251 | | 57.720.000.000 | 57.720.000.000 |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 1.280.000.000 | 1.280.000.000 |
| Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 253 | | 6.694.690.000 | 6.694.690.000 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn | 254 | | (44.364.066.936) | (44.863.260.313) |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 3.500.145.162 | 5.178.189.222 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 8 | 3.500.145.162 | 5.178.189.222 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 265.768.211.242 | 236.435.604.699 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2022

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 214.427.478.962 | 186.718.610.709 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 134.476.586.150 | 90.344.694.630 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 17 | 31.007.674.022 | 17.508.333.596 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 423.774.743 | 1.385.813.094 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 18 | 1.159.214.350 | - |
| Phải trả người lao động | 314 | | 7.297.720.083 | 14.156.757.715 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 19 | 1.558.863.001 | 827.123.636 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 20 | 25.260.599.990 | 5.351.895.925 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 21 | 66.499.575.423 | 48.300.416.126 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.269.164.538 | 2.814.354.538 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 79.950.892.812 | 96.373.916.079 |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | 20 | 5.255.559.624 | 3.218.879.624 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 21 | 74.695.333.188 | 93.155.036.455 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 51.340.732.280 | 49.716.993.990 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 22 | 51.340.732.280 | 49.716.993.990 |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 83.157.640.000 | 83.157.640.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 83.157.640.000 | 83.157.640.000 |
| Cổ phiếu quỹ | 415 | | (2.820.000) | (2.820.000) |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 38.553.684.206 | 38.553.684.206 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 3.969.213.452 | 3.969.213.452 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (74.336.985.378) | (75.960.723.668) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | (75.960.723.668) | 4.928.136.208 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 1.623.738.290 | (80.888.859.876) |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 265.768.211.242 | 236.435.604.699 |

Người lập biểu

Đỗ Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Võ Đức Hiếu

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2023

Tổng Giám đốc



Trần Việt Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|-------|-------------|-----------------|------------------|
| | | | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 24 | 235.607.099.328 | 104.933.161.281 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 25 | 233.231.878 | 185.754.691 |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 235.373.867.450 | 104.747.406.590 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 26 | 88.741.555.313 | 41.405.057.793 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 146.632.312.137 | 63.342.348.797 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 27 | 18.006.996.906 | 13.959.389.097 |
| Chi phí tài chính | 22 | 28 | 11.857.400.750 | 56.441.175.974 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 11.775.338.364 | 12.235.957.378 |
| Chi phí bán hàng | 25 | 29 | 114.864.287.199 | 73.181.535.478 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 30 | 37.580.938.767 | 28.673.436.535 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 336.682.327 | (80.994.410.093) |
| Thu nhập khác | 31 | 31 | 1.741.157.808 | 181.975.659 |
| Chi phí khác | 32 | 32 | 454.101.845 | 1.111.652 |
| Lợi nhuận khác | 40 | | 1.287.055.963 | 180.864.007 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 1.623.738.290 | (80.813.546.086) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 33 | - | - |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | 75.313.790 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 1.623.738.290 | (80.888.859.876) |

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu

Đỗ Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Võ Đức Hiếu

Tổng Giám đốc



Trần Việt Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

| Chi tiêu | Mã Thuyết số minh | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|-------------------|-------------------------|-------------------------|
| | | VND | VND |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | 1.623.738.290 | (80.813.546.086) |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| Khấu hao TSCĐ | 02 | 21.171.268.503 | 21.899.476.604 |
| Các khoản dự phòng | 03 | (29.767.990) | 45.071.958.093 |
| Lãi/Lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 20.283.165 | 62.650.061 |
| (Lãi) từ hoạt động đầu tư | 05 | (18.202.021.459) | (13.831.755.822) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 11.775.338.364 | 12.235.957.378 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 16.358.838.873 | (15.375.259.772) |
| Tăng/giảm các khoản phải thu | 09 | (22.719.637.682) | 19.368.993.081 |
| Tăng/giảm hàng tồn kho | 10 | (18.275.069.069) | 11.730.910.143 |
| Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 24.644.868.094 | (5.934.833.197) |
| Tăng/giảm chi phí trả trước | 12 | 1.678.044.060 | (2.265.543.674) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (11.764.206.253) | (12.651.611.015) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | - | - |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (1.545.190.000) | (2.485.715.908) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (11.622.351.977) | (7.613.060.342) |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (3.812.634.823) | - |
| Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 271.902.172 | - |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (15.000.000.000) | - |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 15.000.000.000 | 22.000.000.000 |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 17.930.119.287 | 14.981.146.912 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 14.389.386.636 | 36.981.146.912 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|-----------|----------------|-----------------------|-------------------------|
| | | | VND | VND |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | | 115.192.830.647 | 86.779.907.643 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (115.453.374.617) | (125.562.087.174) |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (64.370.005) | (340.814.210) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (324.913.975) | (39.122.993.741) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | 2.442.120.684 | (9.754.907.171) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 5 | 8.965.194.347 | 18.719.902.878 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (10.728.907) | 198.640 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 5 | 11.396.586.124 | 8.965.194.347 |

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu

Đỗ Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Võ Đức Hiếu

Tổng Giám đốc



Trần Việt Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài, tên viết tắt là NASCO (sau đây gọi tắt là "Công ty"), trước đây là Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài, doanh nghiệp thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam. Công ty Dịch vụ Hàng không Nội Bài được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài theo Quyết định số 3978/QG-BGTVT ngày 21/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Từ khi chuyển đổi, Công ty đã thực hiện điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 11 lần, lần gần nhất vào ngày 14/09/2018.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 11 ngày 14/09/2018, Công ty có vốn điều lệ là 83.157.640.000 VND, tương đương 8.315.764 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần, trong đó, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP sở hữu 51%.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Ngày 16/01/2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành Quyết định số 36/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài;

- Mã chứng khoán: NAS;

- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu (Mười nghìn đồng);

- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông;

- Số lượng cổ phiếu đăng ký: 8.315.764 cổ phiếu (Tám triệu ba trăm mười lăm nghìn bảy trăm sáu mươi tư cổ phiếu);

- Tổng giá trị cổ phiếu đăng ký: 83.157.640.000 đồng (Tám mươi ba tỷ, một trăm năm mươi bảy triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn đồng).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Sản xuất kinh doanh thương mại, dịch vụ.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết bao gồm: Vận chuyển hành khách, hàng hóa trong sân đỗ máy bay; Dịch vụ vận tải mặt đất; Dịch vụ vận chuyển hàng hóa; Kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách đi máy bay của các hãng hàng không trong nước và quốc tế; Dịch vụ làm thủ tục hàng không tại thành phố; Kinh doanh hàng miễn thuế phục vụ khách xuất, nhập cảnh; Dịch vụ lắp đặt trang thiết bị phục vụ mặt đất ngành hàng không; Khai thác dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết bao gồm: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết bao gồm: Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ dầu hỏa, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hành khách bằng đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết là vận tải hành khách bằng taxi;
- Bốc xếp hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán.

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có các công ty con, công ty liên doanh, liên kết như sau:

| Tên | Địa chỉ | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ vốn thực góp | Tỷ lệ lợi ích |
|--|--|------------------------|--------------------|---------------|
| Công ty con | | | | |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa Nasco | Sân bay Quốc tế Nội Bài, Phú Minh, Sóc Sơn, Hà Nội | 51% | 49,12% | 49,12% |
| Công ty liên doanh, liên kết | | | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hàng không Việt Nam | Sân bay Quốc tế Nội Bài, Phú Minh, Sóc Sơn, Hà Nội | 36% | 16% | 16% |

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại TP Hồ Chí Minh.

1.7 NHÂN VIÊN

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có 485 nhân viên đang làm việc (tại ngày 31/12/2021 là 519 nhân viên).

2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (Thông tư 200) và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC (Thông tư 53).

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200, Thông tư 53 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này:

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền), phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập Báo cáo tài chính riêng năm 2021.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào Công ty con được mua trong kỳ là ngày mà Công ty đạt được quyền kiểm soát thực tế đối với đơn vị được đầu tư.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đối với các chính sách tài chính và hoạt động: Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết có cổ phiếu niêm yết trên thị trường hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc trích lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán và ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho là nguyên vật liệu, hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá thực tế đích danh đối với hàng kinh doanh miễn thuế và bình quân gia quyền tháng đối với hàng tồn kho khác và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****4.6 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn tùy theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn hơn 7 triệu đồng được phân bổ trong 2-3 năm;
- Tiền thuê đất, thuê Tài sản cố định trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Chi phí trả trước khác phân bổ theo thời hạn trên từng Hợp đồng.

Đối với công cụ, dụng cụ có giá trị dưới 7 triệu đồng được ghi nhận toàn bộ vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

4.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

| <i>Loại tài sản</i> | <i>Thời gian sử dụng (năm)</i> |
|-----------------------------|--------------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 10 |
| - Phương tiện vận tải | 04 - 10 |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 |
| - TSCĐ khác | 04 - 06 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.8 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)**

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Các tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm bán hàng và phần mềm kế toán

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm vi tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá mua phần mềm máy tính mới không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa và hạch toán vào tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao từ 4 đến 5 năm.

4.10 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản (BDS) đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Nguyên giá của BDS đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới BDS đầu tư được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá BDS đầu tư; Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Khấu hao BDS đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ. Thời gian hữu dụng ước tính ước tính cho bất động sản đầu tư nhóm nhà cửa, vật kiến trúc là từ 05 đến 25 năm. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.10 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (TIẾP)**

Khi thanh lý/ bán bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

4.12 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.13 VỐN CHỦ SỞ HỮU**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.13 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu, các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi Công ty quyết định hoặc thông báo trả cổ tức cho các cổ đông.

4.14 GHI NHẬN DOANH THU VÀ THU NHẬP

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp các giao dịch về cung cấp dịch vụ lên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.15 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.16 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán và lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm.

4.17 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Tiền thuê đất, thuế môn bài; Khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); Chi phí bằng tiền khác.

4.18 NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.18 NGOẠI TỆ (TIẾP)

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

4.19 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.20 THUẾ

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.20 THUẾ (TIẾP)*****Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp)***

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - + Đối với cùng một đơn vị chịu thuế
 - + Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quyết định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế Giá trị gia tăng ("GTGT") đầu vào được công ty hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.21 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong năm được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 151.413.610 | 45.966.764 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 11.245.172.514 | 8.919.227.583 |
| | 11.396.586.124 | 8.965.194.347 |

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 41.536.168.417 | 16.846.709.841 |
| - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP | 1.219.225.163 | 7.173.680.324 |
| - Chi nhánh TCT Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung Tâm Khai Thác Nội Bài | 25.847.249.167 | 5.521.261.674 |
| - Công ty TNHH Dịch vụ Trâu Ngon | 1.595.894.190 | 767.008.418 |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng | 1.788.015.716 | - |
| - Các khách hàng khác | 11.085.784.181 | 3.384.759.425 |
| Phải thu dài hạn của khách hàng | 2.094.595.888 | 2.701.395.335 |
| - Hàng không Indochina | 570.716.000 | 570.716.000 |
| - Các khách hàng khác | 1.523.879.888 | 2.130.679.335 |
| Cộng | 43.630.764.305 | 19.548.105.176 |
| Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan | 28.041.998.121 | 13.789.877.416 |
| - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP | 1.219.225.163 | 7.173.680.325 |
| - Chi nhánh TCT Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung Tâm Khai Thác Nội Bài | 25.847.249.167 | 5.521.261.674 |
| - Chi nhánh TCT Hàng không Việt Nam - CTCP - Công ty Bay Dịch vụ Hàng không (VASCO) | 39.085.364 | 22.412.263 |
| - Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - chi nhánh Nội Bài (Viags) | 594.508.089 | 352.873.788 |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài | 243.645.491 | 221.349.620 |
| - Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài | - | 371.022.524 |
| - Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines | 15.984.000 | 39.320.000 |
| - Công ty Cổ phần Giao nhận hàng hóa Nasco | 58.275.004 | 58.275.004 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hàng không Việt Nam | 24.025.843 | 29.682.218 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Công ty CP Phát triển Công nghệ Technofire Việt Nam (*) | 1.313.944.969 | - |
| - Các khoản trả trước khác | 3.246.517.393 | 4.083.859.026 |
| Cộng | 4.560.462.362 | 4.083.859.026 |
| Trả trước cho bên liên quan | | |
| - Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP | - | 914.275.466 |

(*) Các khoản trả trước cho người bán của Công ty Cổ phần Phát triển công nghệ Technofire Việt Nam theo Hợp đồng số 2204/HĐ/NASCO-GEE-TECH ngày 22/04/2022 về việc đầu tư mới 02 phòng khách hạng thương gia nội địa mới tại nhà ga T1 (Phòng A+Phòng B) cảng Hàng không quốc tế Nội Bài.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Thiết bị, CCDC chờ phân bổ | 2.033.289.080 | 4.651.288.361 |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác | 1.466.856.082 | 526.900.861 |
| Cộng | 3.500.145.162 | 5.178.189.222 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Ngắn hạn | | | | |
| - Tạm ứng | 1.600.628.375 | - | 907.840.924 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 295.542.000 | - | 15.833.000 | - |
| - Phải thu khác | 753.970.474 | - | 1.539.307.223 | - |
| + Công ty CP Giao nhận hàng hóa Nasco | 33.813.314 | - | 36.293.877 | - |
| + Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP | 88.008.981 | - | 397.839.542 | - |
| + Phải thu khác | 632.148.179 | - | 1.105.173.804 | - |
| Cộng | 2.650.140.849 | - | 2.462.981.147 | - |
| Dài hạn | | | | |
| - Ký cược, ký quỹ | 224.860.000 | - | 216.360.000 | - |
| Cộng | 224.860.000 | - | 216.360.000 | - |
| Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan | 121.822.295 | - | 434.133.419 | - |
| - Công ty CP Giao nhận hàng hóa Nasco | 33.813.314 | - | 36.293.877 | - |
| - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP | 88.008.981 | - | 397.839.542 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU DÀI HẠN KHÓ ĐÒI

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|------------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|
| | Giá gốc khoản phải thu | Dự phòng | Giá gốc khoản phải thu | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Dài hạn | | | | |
| - Hãng hàng không Indo China | 570.716.000 | (570.716.000) | 570.716.000 | (570.716.000) |
| - Đội xe Taxi 1 | 364.839.505 | (364.839.505) | 364.839.505 | (364.839.505) |
| - Đội xe Taxi 2 | 231.838.058 | (231.838.058) | 231.838.058 | (231.838.058) |
| - Bộ phận xe Innova | 245.094.000 | (245.094.000) | 245.094.000 | (245.094.000) |
| - Phải thu khác | 682.108.325 | (682.108.325) | 1.288.907.772 | (212.682.938) |
| Cộng | 2.094.595.888 | (2.094.595.888) | 2.701.395.335 | (1.625.170.501) |

11. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|-------------------------|-----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 1.194.873.916 | - | 1.300.445.691 | - |
| - Công cụ, dụng cụ | 217.435.710 | - | 452.181.717 | - |
| - Hàng hóa | 20.945.080.130 | - | 1.958.883.385 | - |
| - Hàng gửi bán | 510.611.530 | - | 881.421.424 | - |
| Cộng | 22.868.001.286 | - | 4.592.932.217 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ HH khác | Cộng |
|----------------------------|---------------------------|-------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|------------------------|--------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| 01/01/2022 | 112.758.082.643 | 24.369.368.972 | 168.105.669.115 | 235.821.416 | 14.994.780.069 | 320.463.722.215 |
| - Mua trong năm | - | 3.530.816.533 | - | 561.778.962 | - | 4.092.595.495 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 4.402.873.415 | - | - | - | - | 4.402.873.415 |
| - Thanh lý Tài sản cố định | (440.124.839) | (8.536.047.909) | (3.037.869.258) | - | (696.962.175) | (12.711.004.181) |
| - Phân loại lại | 3.064.835.864 | 969.644.443 | 86.000.000 | (127.821.416) | (3.992.658.891) | - |
| 31/12/2022 | 119.785.667.083 | 20.333.782.039 | 165.153.799.857 | 669.778.962 | 10.305.159.003 | 316.248.186.944 |
| HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| 01/01/2022 | (58.540.144.503) | (22.775.756.773) | (76.857.706.373) | (205.952.461) | (5.786.949.445) | (164.166.509.555) |
| - Khấu hao trong năm | (5.303.728.151) | (1.335.886.355) | (12.436.871.937) | (32.770.439) | (1.107.615.446) | (20.216.872.328) |
| - Thanh lý Tài sản cố định | 440.124.839 | 8.536.047.909 | 3.037.869.258 | - | 696.962.175 | 12.711.004.181 |
| - Phân loại lại | (171.961.902) | 190.800.187 | (35.928.879) | 57.198.139 | (40.107.545) | - |
| - Giảm khác | - | - | - | 40.754.322 | - | 40.754.322 |
| 31/12/2022 | (63.575.709.717) | (15.384.795.032) | (86.292.637.931) | (140.770.439) | (6.237.710.261) | (171.631.623.380) |
| 01/01/2022 | 54.217.938.140 | 1.593.612.199 | 91.247.962.742 | 29.868.955 | 9.207.830.624 | 156.297.212.660 |
| 31/12/2022 | 56.209.957.366 | 4.948.987.007 | 78.861.161.926 | 529.008.523 | 4.067.448.742 | 144.616.563.564 |

Tại ngày 31/12/2022, Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 55.916.014.516 đồng (tại ngày 01/01/2022 là 58.688.325.268 đồng).

Tại ngày 31/12/2022, Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay là 74.934.361.692 đồng (tại ngày 01/01/2022 là 94.538.782.035 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

| | Phần mềm máy vi tính VND | Cộng VND |
|-------------------------------------|--------------------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | |
| 01/01/2022 | 7.617.138.232 | 7.617.138.232 |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 428.087.833 | 428.087.833 |
| 31/12/2022 | <u>8.045.226.065</u> | <u>8.045.226.065</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | |
| 01/01/2022 | (6.555.426.979) | (6.555.426.979) |
| - Khấu hao trong năm | (144.738.251) | (144.738.251) |
| - Tăng khác | (40.754.322) | (40.754.322) |
| 31/12/2022 | <u>(6.740.919.552)</u> | <u>(6.740.919.552)</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| 01/01/2022 | 1.061.711.253 | 1.061.711.253 |
| 31/12/2022 | <u>1.304.306.513</u> | <u>1.304.306.513</u> |

Tại ngày 31/12/2022, Nguyên giá của Tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 6.007.138.232 VND (tại ngày 01/01/2022 là 6.007.138.232 VND).

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | Nhà - Trụ sở công ty Khu Briefing VND | Cộng VND |
|------------------------|---|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | |
| 01/01/2022 | 14.143.740.334 | 14.143.740.334 |
| 31/12/2022 | <u>14.143.740.334</u> | <u>14.143.740.334</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | |
| 01/01/2022 | (1.875.391.869) | (1.875.391.869) |
| - Khấu hao trong năm | (809.657.924) | (809.657.924) |
| 31/12/2022 | <u>(2.685.049.793)</u> | <u>(2.685.049.793)</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| 01/01/2022 | 12.268.348.465 | 12.268.348.465 |
| 31/12/2022 | <u>11.458.690.541</u> | <u>11.458.690.541</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Xây dựng cơ bản dở dang | - | - | 180.072.000 | 180.072.000 |
| + Hệ thống đánh giá hiệu quả công việc | - | - | 180.072.000 | 180.072.000 |
| Cộng | - | - | 180.072.000 | 180.072.000 |

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | 31/12/2022 | | | 01/01/2022 | | |
|---|-----------------------|-------------------------|--------------------|-----------------------|-------------------------|--------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng (*) VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Dự phòng (*) VND | Giá trị hợp lý VND |
| Đầu tư vào công ty con | 57.720.000.000 | (43.325.232.284) | | 57.720.000.000 | (43.872.390.472) | |
| Công ty Cổ phần Giao nhận hàng hóa Nasco (**) | 57.720.000.000 | (43.325.232.284) | (****) | 57.720.000.000 | (43.872.390.472) | (****) |
| Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết | 1.280.000.000 | (1.038.834.652) | | 1.280.000.000 | (990.869.841) | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ hàng không Việt Nam | 1.280.000.000 | (1.038.834.652) | (****) | 1.280.000.000 | (990.869.841) | (****) |
| Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 6.694.690.000 | - | | 6.694.690.000 | - | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hóa Nội Bài (NCTS) | 6.694.690.000 | - | 155.715.694.800 | 6.694.690.000 | - | 150.232.747.800 |
| Cộng | 65.694.690.000 | (44.364.066.936) | | 65.694.690.000 | (44.863.260.313) | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)

(*) Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Giao nhận hàng hóa Nasco và Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ hàng không Việt Nam được tính theo tỷ lệ lợi ích của Công ty trong sự suy giảm vốn đầu tư thực tế của chủ sở hữu so với vốn chủ sở hữu của Công ty con và Công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng theo số liệu trên Bảng cân đối kế toán của Công ty con và Công ty liên kết.

(**) Công ty đầu tư vào Công ty con chiếm tỷ lệ quyền biểu quyết 51% tương đương với số tiền: 62.220.000.000 VND (trong đó cam kết góp vốn bằng tiền mặt là 49.086.000.000 VND, góp vốn bằng tài sản là 8.634.000.000 VND, góp vốn bằng tài sản khác (thương hiệu) là 4.500.000.000 VND). Tỷ lệ vốn thực góp tại 31/12/2022 là: 49,12% (không bao gồm giá trị thương hiệu là 4.500.000.000 VND)

(***) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (1.827.649 CP tương ứng 7% cổ phần) được xác định theo giá đóng cửa của chứng khoán này tại sàn HOSE tại ngày 31/12/2022 và tại ngày 31/12/2021.

Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường lần 1 năm 2022 số 108/NQ-NASCO/ĐHĐCĐ ngày 25/11/2022, Công ty thông qua phương án chào bán cổ phiếu NCTS ra công chúng, cụ thể như sau:

- Số lượng cổ phần chào bán: 1.000.000 cổ phần tương đương 3,82% vốn điều lệ của NCTS;
- Mức giá khởi điểm được phê duyệt: 87.130 đồng/cổ phần (theo Nghị quyết số 119/NQ-NASCO/HĐQT ngày 28/11/2022.

Hồ sơ chào bán cổ phần đã được nộp cho Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

(****) Đối với các khoản đầu tư này Công ty không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|-----------------------|---------------------------------|-----------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Phải trả bên liên quan | 400.669.291 | 400.669.291 | 425.087.430 | 425.087.430 |
| - Công ty Cổ phần Giao nhận hàng hóa NASCO | 22.558.496 | 22.558.496 | 45.660.581 | 45.660.581 |
| - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP | 124.986.000 | 124.986.000 | 249.972.000 | 249.972.000 |
| - Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam - Chi nhánh Nội Bài | 10.083.920 | 10.083.920 | 4.218.280 | 4.218.280 |
| - Công ty Cổ phần Suất ăn hàng không Nội Bài | 243.040.875 | 243.040.875 | 125.236.569 | 125.236.569 |
| Phải trả người bán bên thứ ba | 30.607.004.731 | 30.607.004.731 | 17.083.246.166 | 17.083.246.166 |
| - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - CN TCT Cảng HK Việt Nam | 884.334.100 | 884.334.100 | 2.797.071.298 | 2.797.071.298 |
| - Công ty TNHH DFS Việt Nam | 9.276.819.703 | 9.276.819.703 | 1.244.534.358 | 1.244.534.358 |
| - Công ty TNHH Dịch vụ Ăn uống Ba Sao (*) | 5.890.061.842 | 5.890.061.842 | - | - |
| - Công ty TNHH Đầu tư thương mại và Dịch vụ Đồng Xanh | 591.860.865 | 591.860.865 | 1.843.615.765 | 1.843.615.765 |
| - Phải trả khách hàng khác | 13.963.928.221 | 13.963.928.221 | 11.198.024.745 | 11.159.524.745 |
| Cộng | 31.007.674.022 | 31.007.674.022 | 17.508.333.596 | 17.508.333.596 |

(*) Các khoản phải trả cho Công ty Cổ phần dịch vụ ăn uống Ba Sao theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 29/2022/BA SAO-NASCO ngày 15/05/2022 về việc hợp tác cùng nhau cung cấp suất ăn và thuê vị trí tại Tầng 4 - Công cộng nhà ga T1- Sân bay quốc tế Nội Bài - Xã Phú Minh - Huyện Sóc Sơn - Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2022 | Số được khấu trừ trong năm | Số đã khấu trừ trong năm | 31/12/2022 |
|---------------------------------------|--------------------|------------------------------|--|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 1.702.202.344 | 10.472.966.733 | 12.175.169.077 | - |
| | 01/01/2021 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp/bù trừ trong năm | 31/12/2022 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế và các khoản phải nộp | - | 20.036.215.589 | 18.877.001.239 | 1.159.214.350 |
| - Thuế giá trị gia tăng | - | 19.452.700.841 | 18.293.486.491 | 1.159.214.350 |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 568.514.748 | 568.514.748 | - |
| - Các loại thuế khác | - | 15.000.000 | 15.000.000 | - |
| | 01/01/2022 | Số phải thu trong năm | Số đã khấu trừ trong năm | 31/12/2022 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế và các khoản phải thu | 672.177.656 | - | 350.514.296 | 321.663.360 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 672.177.656 | - | 350.514.296 | 321.663.360 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--------------------------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí đào tạo | - | 63.070.000 |
| - Chi phí trang phục bảo hộ lao động | - | 557.890.000 |
| - Chi phí quà tặng khách hàng | 545.181.900 | - |
| - Chi phí mua công cụ dụng cụ | 393.250.000 | - |
| - Chi phí khác | 620.431.101 | 206.163.636 |
| Cộng | 1.558.863.001 | 827.123.636 |

20. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 25.260.599.990 | 5.351.895.925 |
| - Cổ tức lợi nhuận phải trả | 1.207.587.750 | 1.271.957.755 |
| - Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát | 329.507.998 | 530.549.776 |
| - Kinh phí công đoàn | 102.671.346 | 1.002.819.337 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 1.490.000.000 | 1.687.000.000 |
| - Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Nam Phương (*) | 16.449.930.418 | - |
| - Công ty CP Thương mại và Dịch vụ trang trí GEE (**) | 4.429.619.086 | - |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.251.283.392 | 859.569.057 |
| Dài hạn | 5.255.559.624 | 3.218.879.624 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 5.255.559.624 | 3.218.879.624 |
| Cộng | 30.516.159.614 | 8.570.775.549 |

(*) Các khoản trả trước của Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Nam Phương theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh bán hàng miễn thuế số 27/NASCO-NAMPHUONG/2022 ngày 13/07/2022 về việc hợp tác bán hàng miễn thuế tại nhà ga T2 - Sân bay Quốc tế Nội Bài các mặt hàng như: Rượu, bia, mỹ phẩm, nước hoa, thuốc lá, cigar, bánh kẹo, thực phẩm chức năng, và các mặt hàng miễn thuế khác phù hợp đúng đối tượng khách hàng không bị cấm theo quy định pháp luật.

(**) Các khoản phải trả khác của Công ty Cổ phần CP Thương mại và Dịch vụ trang trí GEE theo Hợp đồng số 2204/HĐ/NASCO-GEE-TECH ngày 22/04/2022 về việc đầu tư mới 02 phòng khách hạng thương gia nội địa mới tại nhà ga T1 (Phòng A+Phòng B) cảng Hàng không quốc tế Nội Bài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | 01/01/2022 | | Trong năm | | 31/12/2022 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng |
| | VND | trả nợ VND | VND | VND | VND | trả nợ VND |
| Vay ngắn hạn | 48.300.416.126 | 48.300.416.126 | 133.652.533.914 | 115.453.374.617 | 66.499.575.423 | 66.499.575.423 |
| <i>Vay ngắn hạn</i> | <i>18.790.674.841</i> | <i>18.790.674.841</i> | <i>112.188.543.656</i> | <i>89.339.302.579</i> | <i>41.639.915.918</i> | <i>41.639.915.918</i> |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i) | 18.790.674.841 | 18.790.674.841 | 81.472.198.318 | 74.227.816.462 | 26.035.056.697 | 26.035.056.697 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam chi nhánh Đông Anh (ii) | - | - | 30.716.345.338 | 15.111.486.117 | 15.604.859.221 | 15.604.859.221 |
| <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i> | <i>29.509.741.285</i> | <i>29.509.741.285</i> | <i>21.463.990.258</i> | <i>26.114.072.038</i> | <i>24.859.659.505</i> | <i>24.859.659.505</i> |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (iii) | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | 3.600.000.000 | 2.000.000.000 | 3.600.000.000 | 3.600.000.000 |
| Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (iv) | 9.611.930.088 | 9.611.930.088 | 6.183.022.415 | 11.794.184.198 | 4.000.768.305 | 4.000.768.305 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội (v) | 16.819.891.197 | 16.819.891.197 | 11.224.907.843 | 11.224.907.840 | 16.819.891.200 | 16.819.891.200 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (vi) | 1.077.920.000 | 1.077.920.000 | 456.060.000 | 1.094.980.000 | 439.000.000 | 439.000.000 |
| Vay dài hạn | 93.155.036.455 | 93.155.036.455 | 3.004.286.991 | 21.463.990.258 | 74.695.333.188 | 74.695.333.188 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (iii) | 19.576.000.000 | 19.576.000.000 | - | 3.600.000.000 | 15.976.000.000 | 15.976.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh | 12.106.939.702 | 12.106.939.702 | 3.004.286.991 | 6.183.022.415 | 8.928.204.278 | 8.928.204.278 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội (v) | 61.016.036.753 | 61.016.036.753 | - | 11.224.907.843 | 49.791.128.910 | 49.791.128.910 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (vi) | 456.060.000 | 456.060.000 | - | 456.060.000 | - | - |
| Cộng | 141.455.452.581 | 141.455.452.581 | 136.656.820.905 | 136.917.364.875 | 141.194.908.611 | 141.194.908.611 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (i) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng cung cấp tín dụng số HĐ số 88/22/CTD/VCBCD-Nasco ngày 25/11/2022 nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Hạn mức vay là 35.000.000.000 VND. (Hạn mức cho vay còn bao gồm cả dư vay nợ của Khách hàng tại Ngân hàng theo Hợp đồng cho vay số 10/21/HM/VCBCD-Nasco ngày 22/06/2021). Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 01 năm, thời gian ân hạn là 0 tháng. Lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ.
- (ii) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Đông Anh theo hợp đồng cung cấp tín dụng số 04/2022-HĐCVHM/NHCT144 - NASCO ngày 26/01/2022 nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Hạn mức vay là 20.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 02 năm, thời gian ân hạn là 0 tháng. Lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ.
- (iii) Khoản vay dài hạn (bao gồm vay đến hạn trả) với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng cung cấp tín dụng số 01/20/TDHNCB.CD - NASCO được ký ngày 09/9/2020 nhằm thanh toán các chi phí của dự án Đầu tư 03 xe ô tô sản thấp mới 100% chở khách hạng thương gia (C-VIP) trong sân đỗ máy bay của Công ty. Hạn mức vay là 24.223.000.000 VND. Thời hạn của các khoản vay là 83 tháng, thời gian ân hạn là 06 tháng. Lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ. Tài sản thế chấp là 03 xe khách sân đỗ hiệu YUTONG, nguyên giá là 26.940.000.000 VND.
- (iv) Các khoản vay dài hạn (bao gồm vay đến hạn trả) với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh theo các hợp đồng:
- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư 56/2018-HĐCVDADT/NHCT144-NASCO được ký ngày 08/11/2018 nhằm mục đích thanh toán các khoản chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Đầu tư 02 xe ô tô sản thấp mới 100% chở khách trong sân đỗ máy bay thay thế 02 xe sản thấp hết niên hạn sử dụng của Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài. Hạn mức tín dụng là 20.150.590.000 VND. Thời hạn vay là 84 tháng, thời gian ân hạn là 09 tháng. Lãi suất cho vay quy định tại từng giấy nhận nợ;
 - Hợp đồng tín dụng số 24/2019-HĐCVDADT/NHC144-NASCO được ký ngày 19/6/2019 nhằm thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp Dự án đầu tư thay thế 01 xe 6 tổ trên 45 chỗ mới 100% phục vụ chuyên chở tuyến CBCNV. Hạn mức tín dụng là 1.879.000.000 VND. Thời hạn vay là 60 tháng, thời gian ân hạn là 0 tháng. Lãi suất quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ (8% /năm). Tài sản thế chấp là xe ô tô khách UNIVERSER NOBLE - V1006 với tổng nguyên giá là 2.495.477.273 VND;
 - Hợp đồng tín dụng số 10/2022- HĐCVDADT/NHCT144-NASCO được ký ngày 09/06/2022 nhằm thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp Dự án đầu tư mới 02 phòng khách hạng thương gia nội địa mới tại nhà ga T1 (phòng A + phòng B). Hạn mức tín dụng là 10.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 60 tháng, thời gian ân hạn là 06 tháng. Lãi suất quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (v) Các khoản vay dài hạn (bao gồm vay đến hạn trả) với Ngân hàng TMCP Quân đội theo các hợp đồng:
- Hợp đồng vay số 25120.19.002.1265566.TD của Ngân hàng TMCP Quân đội ngày 02/7/2019 nhằm bổ sung vốn thanh toán chi phí đầu tư 01 xe ô tô 7 chỗ nhãn hiệu Nissan Terra V2 mới 100%. Hạn mức tín dụng là 1.087.400.000 VND. Thời hạn vay là 60 tháng, thời gian ân hạn là 0 tháng. Lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ. Tài sản thế chấp là 01 xe ô tô con BKS: 30F - 803.52, với nguyên giá là 1.254.710.909 VND;
 - Hợp đồng vay số 39773.19.002.1265566.TD của Ngân hàng TMCP Quân đội ngày 16/10/2019 nhằm tài trợ vốn trung hạn đầu tư dự án "Cải tạo một phần Trụ sở Công ty thành khu Briefing cho phi công và tiếp viên Tổng Công ty Hàng không Việt Nam ("VNA") tại Nội Bài. Số tiền vay là 26.658.766.316 VND. Thời hạn vay là 60 tháng, thời gian ân hạn là 0 tháng. Lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ. Hợp đồng tín dụng được đảm bảo bằng các tài sản được hình thành từ dự án đầu tư của khoản vay;
 - Hợp đồng vay số 58541.19.002.1265566.TD của Ngân hàng TMCP Quân đội ngày 30/12/2015 nhằm thanh toán 90% tiền mua 04 xe sản xuất mới 100% phục vụ vận chuyển hành khách hạng thương gia (C-VIP) trong sân đỗ tàu bay. Số tiền vay là 32.328.000.000 VND. Thời hạn vay là 84 tháng, thời gian ân hạn là 06 tháng. Lãi suất quy định tại từng nhận nợ (8,5%/năm). Tài sản thế chấp là 04 xe sản xuất phục vụ trong sân đỗ sân bay, tổng nguyên giá là 33.112.732.799 VND;
 - Hợp đồng vay số 3425.20.002.1265666.TD của Ngân hàng TMCP Quân đội ngày 21/01/2020 nhằm tài trợ vốn dài hạn để thực hiện 02 dự án Dự án Cải tạo các phòng khách Bông Sen nội địa và quốc tế của Công ty tại Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài" và "Dự án Mở rộng phòng khách hạng thương gia nội địa của Công ty tại nhà ga T1". Số tiền vay là 20.780.000.000 VND. Thời hạn vay là 72 tháng, thời gian ân hạn là 02 tháng. Lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ. Hợp đồng tín dụng được đảm bảo bằng các tài sản được hình thành từ dự án đầu tư của khoản vay;
 - Hợp đồng vay số 3994.20.002.1265566.TD của Ngân hàng TMCP Quân đội ngày 03/3/2020 nhằm tài trợ dự án đầu tư 02 xe ô tô sản xuất mới 100% chở khách hạng Y trong sân đỗ máy bay của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài. Số tiền vay là 18.626.562.000 VND. Thời hạn vay là 84 tháng, thời gian ân hạn là 06 tháng. Lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ. Tài sản thế chấp là 02 xe sản xuất phục vụ trong sân đỗ sân bay. Nguyên giá trên hợp đồng là 676.000 EURO tương ứng với 18.877.976.000 VND (tỷ giá 27.926 VND/EURO);
- (vi) Các khoản vay dài hạn (bao gồm vay đến hạn trả) với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo các hợp đồng:
- Hợp đồng cho vay số 131217-4309578-01-SME được ký ngày 06/02/2018 nhằm mua 01 xe ô tô Camry 2.5G mới 100%. Hạn mức tín dụng là 1.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 60 tháng, thời gian ân hạn là 0 tháng. Lãi suất thả nổi theo lãi suất thị trường. Tài sản thế chấp là 01 xe ô tô con TOYOTA CAMRY, BKS 30E-793.56 với nguyên giá là 1.227.388.182 VND;
 - Hợp đồng cho vay số 010318-4309576-01-SME được ký ngày 01/4/2018 nhằm mua 02 xe 47 chỗ nhãn hiệu 32 AUTO UNIVERSE KA7W. Hạn mức tín dụng là 4.390.000.000 VND. Thời hạn vay là 60 tháng, thời gian ân hạn 0 tháng. Lãi suất thả nổi theo lãi suất thị trường. Tài sản thế chấp là 02 xe ô tô khách 3-2 AUTO UNIVERSE K47W BKS 29B 501.40 và 29B - 504.00 với tổng nguyên giá là 4.540.538.182 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Cổ phiếu quỹ VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Cộng VND |
|-------------------|----------------------------------|------------------------|---------------------------------|---|---|-----------------------|
| 01/01/2021 | 83.157.640.000 | (2.820.000) | 38.553.684.206 | 3.969.213.452 | 4.928.136.208 | 130.605.853.866 |
| - Lỗ trong năm | - | - | - | - | (80.888.859.876) | (80.888.859.876) |
| 31/12/2021 | 83.157.640.000 | (2.820.000) | 38.553.684.206 | 3.969.213.452 | (75.960.723.668) | 49.716.993.990 |
| 01/01/2022 | 83.157.640.000 | (2.820.000) | 38.553.684.206 | 3.969.213.452 | (75.960.723.668) | 49.716.993.990 |
| - Lãi trong năm | - | - | - | - | 1.623.738.290 | 1.623.738.290 |
| 31/12/2022 | 83.157.640.000 | (2.820.000) | 38.553.684.206 | 3.969.213.452 | (74.336.985.378) | 51.340.732.280 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)****22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

| Cổ đông | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|------------------------------|-----------------------|------------------------------|-----------------------|
| | Tổng số vốn đã góp VND | Tỷ lệ vốn góp % | Tổng số vốn đã góp VND | Tỷ lệ vốn góp % |
| Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP | 42.411.600.000 | 51,00% | 42.411.600.000 | 51,00% |
| Các cổ đông khác | 40.746.040.000 | 49,00% | 40.746.040.000 | 49,00% |
| Cộng | 83.157.640.000 | 100,00% | 83.157.640.000 | 100,00% |

22.3 Cổ phiếu

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------|------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 8.315.764 | 8.315.764 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 8.315.764 | 8.315.764 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 8.315.764 | 8.315.764 |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | 282 | 282 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 282 | 282 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 8.315.482 | 8.315.482 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 8.315.482 | 8.315.482 |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

22.4 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|-----------------------------|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 83.157.640.000 | 83.157.640.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 83.157.640.000 | 83.157.640.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | <u>31/12/2022</u> | <u>01/01/2022</u> |
|---|-------------------|-------------------|
| - Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công (VND) | 5.436.401 | 5.436.401 |
| + Công ty khác | 5.436.401 | 5.436.401 |
| - Nợ khó đòi đã xử lý (VND) | 633.087.400 | 633.087.400 |
| - Ngoại tệ các loại (USD) | | |
| + USD | 25.095,24 | 13.739,00 |

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <u>Năm 2022</u> | <u>Năm 2021</u> |
|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Doanh thu dịch vụ vận chuyển | 49.167.598.111 | 25.861.773.348 |
| Doanh thu bán hàng miễn thuế | 14.557.164.756 | 4.407.702.433 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 12.745.187.231 | 4.186.908.957 |
| Doanh thu dịch vụ nhà hàng, ăn uống | 142.739.418.595 | 56.265.098.218 |
| Doanh thu dịch vụ khác | 16.397.730.635 | 14.211.678.325 |
| | <u>235.607.099.328</u> | <u>104.933.161.281</u> |

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | <u>Năm 2022</u> | <u>Năm 2021</u> |
|-----------------------|---------------------------|---------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Chiết khấu thương mại | 233.231.878 | 185.754.691 |
| | <u>233.231.878</u> | <u>185.754.691</u> |

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | <u>Năm 2022</u> | <u>Năm 2021</u> |
|-----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Giá vốn dịch vụ vận chuyển | 33.132.359.562 | 19.900.503.973 |
| Giá vốn bán hàng miễn thuế | 11.655.233.985 | 4.671.087.092 |
| Giá vốn bán hàng hóa | 434.444.178 | 446.862.227 |
| Giá vốn dịch vụ nhà hàng, ăn uống | 40.752.133.520 | 15.136.868.114 |
| Giá vốn khác | 2.767.384.068 | 1.249.736.387 |
| | <u>88.741.555.313</u> | <u>41.405.057.793</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay | 36.119.287 | 85.437.322 |
| Cổ tức lợi nhuận được chia | 17.894.000.000 | 13.746.318.500 |
| Chênh lệch tỷ giá trong thanh toán | 76.877.619 | 127.633.275 |
| | 18.006.996.906 | 13.959.389.097 |

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay | 11.775.338.364 | 12.235.957.378 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính | (499.193.377) | 44.107.394.030 |
| Chênh lệch tỷ giá trong thanh toán | 560.972.598 | 35.174.505 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 20.283.165 | 62.650.061 |
| | 11.857.400.750 | 56.441.175.974 |

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|----------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên bán hàng | 35.950.325.319 | 21.158.514.449 |
| Chi phí nguyên vật liệu | 3.569.127.098 | 1.421.437.830 |
| Chi phí dụng cụ đồ dùng | 5.253.355.369 | 4.966.490.998 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 15.424.279.923 | 15.691.534.387 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 42.950.453.224 | 23.812.465.608 |
| Chi phí khác bằng tiền | 11.716.746.266 | 6.131.092.206 |
| | 114.864.287.199 | 73.181.535.478 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên quản lý | 14.728.479.727 | 10.694.616.260 |
| Chi phí vật liệu văn phòng | 77.570.531 | 91.800.182 |
| Chi công cụ, dụng cụ | 496.283.968 | 318.528.451 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.692.769.464 | 4.381.250.753 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 469.425.387 | 964.564.063 |
| Thuế và các khoản lệ phí | 806.521.258 | 730.842.455 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.846.065.303 | 3.160.966.838 |
| Chi phí khác bằng tiền | 13.463.823.129 | 8.330.867.533 |
| | 37.580.938.767 | 28.673.436.535 |

31. THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Thu từ tiền hỗ trợ chống dịch Covid-19 | 1.270.427.492 | - |
| Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 271.902.172 | - |
| Thu nhập khác | 198.828.144 | 181.975.659 |
| | 1.741.157.808 | 181.975.659 |

32. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--------------------------|--------------------|------------------|
| | VND | VND |
| Chi tiền hỗ trợ Covid-19 | 408.942.576 | - |
| Chi phí khác | 45.159.269 | 1.111.652 |
| | 454.101.845 | 1.111.652 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 1.623.738.290 | (80.813.546.086) |
| Cộng: | 1.114.622.207 | 964.564.063 |
| - Chi phí không được trừ | 1.114.622.207 | 964.564.063 |
| Thu nhập được miễn thuế | 17.894.000.000 | 13.746.318.500 |
| Thu nhập từ đầu tư góp vốn | 17.894.000.000 | 13.746.318.500 |
| Các khoản chênh lệch tạm thời | 1.765.068.105 | 12.150.520.056 |
| Chi phí lãi vay không được trừ vượt 30% EBITDA (*) | 1.765.068.105 | 12.150.520.056 |
| Thu nhập tính thuế | (13.390.571.398) | (81.444.780.467) |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | - | - |

(*) Phần chi phí lãi vay không được trừ này được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn 30% EBITDA của Công ty. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ.

Chuyển lỗ:

Lỗ tính thuế có thể mang sang khấu trừ vào lợi nhuận chịu thuế của các năm tiếp theo trong vòng 5 năm kể từ năm lỗ phát sinh. Lỗ tính thuế thực tế có thể mang sang khấu trừ vào lợi nhuận chịu thuế trong tương lai phụ thuộc vào kết quả quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Số lỗ ước tính có thể khấu trừ vào lợi nhuận chịu thuế trong tương lai như sau:

| Năm phát sinh | Lỗ tính thuế | Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2022 | Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2022 | Năm hết hạn |
|---------------|----------------|----------------------------------|------------------------------------|-------------|
| | VND | | | |
| 2020 | 20.098.626.336 | - | 20.098.626.336 | 2025 |
| 2021 | 81.444.780.467 | - | 81.444.780.467 | 2026 |
| 2022 | 13.390.571.398 | - | 13.390.571.398 | 2027 |

Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân công | 63.707.503.779 | 41.401.495.736 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 61.677.407.383 | 23.835.646.402 |
| Chi công cụ, dụng cụ | 6.463.389.207 | 6.317.929.469 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 21.171.268.503 | 21.899.476.604 |
| Thuế, phí và lệ phí | 806.521.258 | 730.842.455 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 48.081.223.281 | 26.973.432.446 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 469.425.387 | 964.564.063 |
| Chi phí bằng tiền khác | 26.910.327.652 | 16.018.693.312 |
| | 229.287.066.450 | 138.142.080.487 |

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 "Lãi trên cổ phiếu", trường hợp doanh nghiệp phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, Công ty không trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu trong Báo cáo tài chính riêng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

36.1 Năm 2022

| Chỉ tiêu | Doanh thu dịch vụ vận chuyển | Doanh thu bán hàng miễn thuế | Doanh thu bán hàng hóa | Doanh thu dịch vụ nhà hàng, ăn uống | Doanh thu dịch vụ khác | Đơn vị tính: VND |
|--|------------------------------|------------------------------|------------------------|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | | | | | | Cộng |
| KẾT QUẢ KINH DOANH | | | | | | |
| 1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 48.934.366.233 | 14.557.164.756 | 12.745.187.231 | 142.739.418.595 | 16.397.730.635 | 235.373.867.450 |
| 2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ | 2.905.386.530 | - | - | - | 3.614.451.657 | 6.519.838.187 |
| 3. Giá vốn hàng bán | 33.132.359.562 | 11.655.233.985 | 434.444.178 | 40.752.133.520 | 2.767.384.068 | 88.741.555.313 |
| 4. Khấu hao và Chi phí phân bổ | 5.745.261.680 | 1.709.120.344 | 1.496.380.590 | 16.758.678.511 | 1.925.216.585 | 27.634.657.710 |
| 5. Lợi nhuận gộp | 15.802.006.671 | 2.901.930.771 | 12.310.743.053 | 101.987.285.075 | 13.630.346.567 | 146.632.312.137 |
| 6. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | | 1.623.738.290 |
| TÀI SẢN | | | | | | |
| 7. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ | - | - | - | - | - | - |
| Tổng tài sản | | | | | | 265.768.211.242 |
| NỢ PHẢI TRẢ | | | | | | |
| Tổng nợ phải trả | | | | | | 214.427.478.962 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

36.2 Năm 2021

| Chỉ tiêu | Doanh thu dịch vụ vận chuyên | Doanh thu bán hàng miễn thuế | Doanh thu bán hàng hóa | Doanh thu dịch vụ nhà hàng, ăn uống | Doanh thu dịch vụ khác | Đơn vị tính: VND |
|--|------------------------------|------------------------------|------------------------|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | | | | | | Cộng |
| KẾT QUẢ KINH DOANH | | | | | | |
| 1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 25.676.018.657 | 4.407.702.433 | 4.186.908.957 | 56.265.098.218 | 14.211.678.325 | 104.747.406.590 |
| 2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác trong nội bộ | 3.292.593.086 | - | - | - | 5.343.699.350 | 8.636.292.436 |
| 3. Giá vốn hàng bán | 19.900.503.973 | 4.671.087.092 | 446.862.227 | 15.136.868.114 | 1.249.736.387 | 41.405.057.793 |
| 4. Khấu hao và Chi phí phân bổ | 6.916.740.647 | 1.187.370.012 | 1.127.891.507 | 15.156.987.422 | 3.828.416.486 | 28.217.406.073 |
| 5. Lợi nhuận gộp | 5.775.514.684 | (263.384.659) | 3.740.046.730 | 41.128.230.104 | 12.961.941.938 | 63.342.348.797 |
| 6. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | | (80.888.859.876) |
| TÀI SẢN | | | | | | |
| 7. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ | - | - | - | - | - | - |
| Tổng tài sản | | | | | | 236.435.604.699 |
| NỢ PHẢI TRẢ | | | | | | |
| Tổng nợ phải trả | | | | | | 186.718.610.709 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***37. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN****37.1 Các bên liên quan**

| Tên Công ty | Mối quan hệ |
|---|-----------------------|
| Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP | Công ty mẹ |
| Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm khai thác Nội Bài | Công ty mẹ |
| Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Khu vực Miền Bắc | Công ty mẹ |
| Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Công ty Bay Dịch vụ Hàng không (VASCO) | Công ty mẹ |
| Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Bông Sen Vàng | Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (SKYPEC) | Công ty cùng Tập đoàn |
| Chi nhánh Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (Skypec) Khu vực miền Bắc | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (VIAGS) | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa NASCO | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ hàng không Việt Nam | Công ty liên kết |
| Các cổ đông, thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc | |

37.2 Giao dịch với các bên liên quan**Bán hàng, dịch vụ cho bên liên quan**

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Văn Phòng CTCP Khu vực Miền Bắc | 250.054.454 | 306.341.057 |
| Trung tâm Khai thác Nội Bài - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam | 113.936.534.067 | 37.214.634.431 |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (VIAGS) - Chi nhánh Nội Bài | 5.355.716.445 | 4.502.424.148 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài | 2.556.339.780 | 2.494.328.840 |
| Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài | 1.709.621.967 | 1.603.560.868 |
| Chi nhánh Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (SKYPEC) Khu vực miền Bắc | 330.803.967 | 107.203.007 |
| Công ty Bay Dịch vụ Hàng không | 618.236.805 | 210.208.711 |
| Công ty Cổ phần Giao nhận hàng hóa Nasco | 184.680.000 | 184.680.000 |
| Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines | 98.100.000 | 23.518.182 |
| Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP | 12.760.992.259 | 12.232.889.594 |
| Trung tâm Bông sen vàng- TCTY HKVN | - | - |
| Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Đoàn tiếp viên | - | 6.363.636 |
| Cộng | 137.801.079.744 | 58.886.152.474 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

37.2 Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)

Mua hàng hóa, dịch vụ cho các bên liên quan

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài | 2.180.287.169 | 1.258.157.302 |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa Nasco | 108.847.245 | 81.485.602 |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - CN Nội Bài | 135.550.000 | 132.038.000 |
| Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP | 590.000.000 | 227.247.272 |
| Văn phòng Tổng Công ty Hàng không | 231.104.866 | - |
| Cộng | 3.245.789.280 | 1.698.928.176 |

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

| | | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|-------------------|----------------------|--------------------|
| | | VND | VND |
| Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng | | | |
| Họ và tên | Chức danh | | |
| Ông Trần Việt Phương | Tổng Giám đốc | 615.655.297 | 330.237.610 |
| Ông Trần Xuân Cường | Phó Tổng Giám đốc | 143.988.780 | 250.327.511 |
| Ông Phan Thanh Bình | Phó Tổng Giám đốc | 479.494.195 | 113.258.292 |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh | Kế toán trưởng | 346.494.306 | 227.174.276 |
| Ông Võ Đức Hiếu | Kế toán trưởng | 72.384.160 | - |
| | | 1.658.016.738 | 920.997.689 |

| | | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|----------------------|--------------------|--------------------|
| | | VND | VND |
| Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát | | | |
| Họ và tên | Chức danh | | |
| Ông Lê Đức Cảnh | Chủ tịch HĐQT | 64.800.000 | 64.800.000 |
| Ông Trần Việt Phương | Thành viên HĐQT | 56.400.000 | 56.400.000 |
| Bà Hà Thị Thu Nga | Thành viên HĐQT | 56.400.000 | 56.400.000 |
| Ông Vũ Ngọc Sơn | Thành viên HĐQT | 56.400.000 | 56.400.000 |
| Bà Phan Diễm Anh | Thành viên HĐQT | - | 28.200.000 |
| Ông Nguyễn Phú Thanh | Thành viên HĐQT | 56.400.000 | 28.200.000 |
| Ông Nguyễn Tiến Dũng | Trưởng ban kiểm soát | 123.480.000 | 123.480.000 |
| Bà Nghiêm Thị Thúy Tươi | Thành viên BKS | 48.000.000 | 48.000.000 |
| Ông Nguyễn Trường Thi | Thành viên BKS | 48.000.000 | 48.000.000 |
| | | 509.880.000 | 509.880.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

37.3 Số dư với các bên liên quan

Chi tiết xem tại các thuyết minh sau:

- Thuyết minh số 6 "Phải thu khách hàng"
- Thuyết minh số 9 "Phải thu khác"
- Thuyết minh số 16 "Đầu tư tài chính dài hạn"
- Thuyết minh số 17 "Phải trả người bán ngắn hạn"
- Thuyết minh số 20 "Phải trả khác"

38. THÔNG TIN KHÁC

38.1 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Không có khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

38.2 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Công ty không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán.

Người lập biểu

Đỗ Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Võ Đức Hiếu

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2023

Tổng Giám đốc



Trần Việt Phương